

Phụ lục I
TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TẠM TÍNH
Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B tỉnh Lạng Sơn (Đoạn Km38+705 đến Km43 - Lần 3)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2024 của UBND huyện Đình Lập)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		Bồi thường			Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
	Họ và tên	Địa chỉ	Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi		
1	2	3	4	5	6	7	8
LÀM TRÒN							435.899.000
TỔNG CỘNG PHƯƠNG ÁN			93.894.000	44.898.151	15.424.830	281.682.000	435.898.981
1	Hộ ông Chu Văn Cò	Thôn Nà Phây, xã Sần Viên, huyện Lộc Bình		22.860.531			22.860.531
2	Hộ ông Mã Văn Hành, vợ Hà Thị Nghiệp	Thôn Còn Quan, xã Đình Lập	1.219.200			3.657.600	4.876.800
3	Hộ ông Hà Văn Hoàn, vợ Vi Thị Huệ	Thôn Nà Phây, xã Sần Viên, huyện Lộc Bình	28.668.000	12.167.500	3.490.930	86.004.000	130.330.430
4	Hộ ông Hoàng Văn Liêm, vợ Chu Thị Vần	Thôn Còn Sung, xã Đình Lập	27.700.800		8.951.650	83.102.400	119.754.850
5	Hộ ông Hoàng Văn Sang, vợ Nông Thị Ty	Thôn Còn Sung, xã Đình Lập	19.290.000	9.870.120	666.750	57.870.000	87.696.870
6	Ông Hoàng Văn Sạch	Thôn Còn Sung, xã Đình Lập	2.562.000		350.000	7.686.000	10.598.000
7	Hộ ông Hoàng Văn Thông, vợ Hoàng Thị Vàng	Thôn Còn Sung, xã Đình Lập	2.111.400		254.150	6.334.200	8.699.750
8	Hộ ông Chu Văn Thuận, vợ Chu Thị Ngâm	Thôn Nà Phây, xã Sần Viên, huyện Lộc Bình	835.200		113.100	2.505.600	3.453.900
9	Hộ ông Chu Văn Trùng, vợ Nông Thị Cư	Thôn Nà Phây, xã Sần Viên, huyện Lộc Bình	11.507.400		1.598.250	34.522.200	47.627.850

Phụ lục II
BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B tỉnh Lạng Sơn (Đoạn Km38+705 đến Km43 - Lần 3)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2024 của UBND huyện Đình Lập)

STT	Loại đất	Trích đo ĐC		Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	
		Số thửa	Số tờ					
1	2	3	4	5	6	7	9	10
TỔNG CỘNG PHƯƠNG ÁN					1.851,4		93.894.000	
1	Hộ ông Mã Văn Hành, vợ Hà Thị Nghiệp				25,4		1.219.200	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	3	31-2024	VT1, Nhóm II	25,4	48.000	1.219.200	
2	Hộ ông Hà Văn Hoàn, vợ Vi Thị Huệ				569,2		28.668.000	
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	25	30-2024	VT1, Nhóm II	131,5	48.000	6.312.000	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	27	30-2024	VT1, Nhóm II	159,0	48.000	7.632.000	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác	7	30-2024	VT1, Nhóm II	54,3	48.000	2.606.400	
2.4	Đất trồng lúa	9	30-2024	VT1, Nhóm II	114,5	54.000	6.183.000	
2.5	Đất trồng lúa	12	30-2024	VT1, Nhóm II	89,7	54.000	4.843.800	
2.6	Đất trồng lúa	4	32-2024	VT1, Nhóm II	20,2	54.000	1.090.800	
3	Hộ ông Hoàng Văn Liêm, vợ Chu Thị Vân				564,9		27.700.800	
3.1	Đất trồng lúa	22	34-2024	VT1, Nhóm II	7,8	54.000	421.200	
3.2	Đất trồng cây hàng năm khác	42	34-2024	VT1, Nhóm II	46,3	48.000	2.222.400	
3.3	Đất trồng cây hàng năm khác	55	34-2024	VT1, Nhóm II	168,8	48.000	8.102.400	
3.4	Đất trồng cây hàng năm khác	53	34-2024	VT1, Nhóm II	252,2	48.000	12.105.600	
3.5	Đất trồng lúa	8	34-2024	VT1, Nhóm II	89,8	54.000	4.849.200	
4	Hộ ông Hoàng Văn Sang, vợ Nông Thị Ty				361,3		19.290.000	
4.1	Đất trồng lúa	21	32-2024	VT1, Nhóm II	227,3	54.000	12.274.200	
4.2	Đất trồng lúa	22	32-2024	VT1, Nhóm II	15,0	54.000	810.000	
	Đất trồng cây hàng năm khác			VT1, Nhóm II	36,7	48.000	1.761.600	
4.3	Đất trồng lúa	18	33-2024	VT1, Nhóm II	82,3	54.000	4.444.200	

STT	Loại đất		Trích đo ĐC		Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)
			Số thửa	Số tờ				
5	Ông Hoàng Văn Sạch					61,0		2.562.000
	5.1	Đất trồng cây lâu năm	2	34-2024	VT1, Nhóm II	61,0	42.000	2.562.000
6	Hộ ông Hoàng Văn Thông, vợ Hoàng Thị Vàng					39,1		2.111.400
	6.1	Đất trồng lúa	9	33-2024	VT1, Nhóm II	39,1	54.000	2.111.400
7	Hộ ông Chu Văn Thuận, vợ Chu Thị Ngâm					17,4		835.200
	7.1	Đất trồng cây hàng năm khác	3	31-2024	VT1, Nhóm II	17,4	48.000	835.200
8	Hộ ông Chu Văn Trùng, vợ Nông Thị Cư					213,1		11.507.400
	8.1	Đất trồng lúa	20	31-2024	VT1, Nhóm II	73,1	54.000	3.947.400
	8.2	Đất trồng lúa	23	31-2024	VT1, Nhóm II	140,0	54.000	7.560.000

Phụ lục III

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC

Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B tỉnh Lạng Sơn (Đoạn Km38+705 đến Km43 - Lần 3)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2024 của UBND huyện Đình Lập)

STT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG CỘNG PHƯƠNG ÁN											44.898.151
1	Hộ ông Chu Văn Cò										22.860.531
	Thửa đất số 03 mảnh trích đo số 31 -2023										
1.1	Nhà phòng ngủ: Tường xây gạch bê tông, có trát; Mái lợp Fibro xi măng, kết cấu bằng gỗ nhóm 4; Nền láng vữa xi măng; Có hệ thống điện										
1.2	Nhà	Nhà lều quán	1	6,9	3,20		m ²	22,08	852.000	18.812.160	
1.3	Mái	Mái lợp phibroximăng (Nhà loại 3, nhà khác)	1	8,2	3,20		m ²	26,24	-100.000	-2.624.000	
1.4	Tường trát	Trát tường trong	5	3,2		2,40	m ²	38,40	81.000	3.110.400	
		Trát tường trong	2	6,9		2,40	m ²	33,12	81.000	2.682.720	
1.6	Hệ thống điện	4% giá trị công trình	1				Hệ hống	1,00		879.251	
2	Hộ ông Hà Văn Hoàn, vợ Vi Thị Huệ										12.167.500
	Thửa đất số 72 mảnh trích đo số 30-2023										
2.1	Mương dẫn nước ra ruộng xây đá	Kênh đá xây vữa M50, trát vữa M75, kích thước 30 x 30 cm	1	5,5			m	5,50	1.294.000	7.117.000	
2.2	Đập xây đá	Khối xây đá	1	7,0	0,50	1,00	m ³	3,50	1.443.000	5.050.500	
3	Hộ ông Hoàng Văn Sang, vợ Nông Thị Ty										9.870.120
	Thửa đất số 9, 24 mảnh trích đo số 32-2023										
3.1	Đập chặn nước xây đá	Khối xây đá	1	7,2	0,65	1,00	m ³	4,68	1.443.000	6.753.240	
3.2	Sân đập xây đá	Khối xây đá	1	7,2	1,00	0,30	m ³	2,16	1.443.000	3.116.880	

Phụ lục IV
BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B tỉnh Lạng Sơn (Đoạn Km38+705 đến Km43 - Làn 3)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2024 của UBND huyện Đình Lập)

STT	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Nuôi, trồng chuyên canh				Nuôi, trồng xen			Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)			
							Tổng số	Tron g MĐ	Vượt MĐ dưới 50% Số lượn g	Vượt MĐ từ trên 50% Diện tích	Tổng số	Tron g MĐ	Vượt MĐ					
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
TỔNG CỘNG PHƯƠNG ÁN																	15.424.830	
1	Hộ ông Hoàng Văn Liêm, vợ Chu Thị Vãn																0	8.951.650
	Thửa 41 mảnh TĐĐC 34-2024, diện tích thu hồi 311,0 m², đất trồng cây hàng năm khác																0	
1.1	Cây khoai lang	Cây khoai lang		m ²									70	70		5.500	385.000	
	Thửa 8 mảnh TĐĐC 34-2024, diện tích thu hồi 89,8 m², đất trồng lúa																	
1.2	Cây ớt	Cây ớt											90	90		18.000	1.616.400	
	Bờ thửa 8 mảnh TĐĐC 34-2024, diện tích thu hồi 89,8 m²																	
1.3	Cây dùm	Cây tre	Cây đã ra lá, cành	Cây									107	107		10.500	1.123.500	
1.4	Cây tre gai	Cây tre	Cây đã ra lá, cành	Cây									164	164		10.500	1.722.000	
1.5	Cây sau sau												3	3		0	-	
1.6	Cây trồng làm hàng rào	Cây trồng làm hàng rào		m									50	50		12.000	600.000	
	Thửa 42 mảnh TĐĐC 34-2024, diện tích thu hồi 46,3 m², đất trồng cây hàng năm khác																0	-
1.7	Cây lúa	Cây lúa		m ²									46	46		7.500	347.250	
	Thửa 55 mảnh TĐĐC 34-2024, diện tích thu hồi 168,8 m², đất trồng lúa																0	-
1.8	Cây lúa	Cây lúa		m ²									169	169		7.500	1.266.000	
	Thửa 53 mảnh TĐĐC 34-2024, diện tích thu hồi 252,2 m², đất trồng lúa																0	-
1.9	Cây lúa	Cây lúa		m ²									252	252		7.500	1.891.500	
2	Hộ ông Hoàng Văn Sang, vợ Nông Thị Ty																0	666.750
	Thửa 18 mảnh TĐĐC 33-2024, diện tích thu hồi 82,5 m² đất trồng																0	
2.1	Cây lúa	Cây lúa		m ²									82,5	82,5		7.500	618.750	
2.2	Cây vối (trồng trên bờ suối)	Cây Vối thuốc	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây									2,0	2,0		24.000	48.000	
3	Ông Hoàng Văn Sạch																0	350.000
	Thửa 02 mảnh TĐĐC 34-2024, diện tích thu hồi 61,0 m² đất trồng																0	
3.1	Cây bạch đàn	Cây bạch đàn	ĐKG từ 2 đến 5cm		1.660	48,2	24	8	10			2				22.000	286.000	
3.2		Cây bạch đàn	ĐKG > 5 đến 10cm		1.660	12,0	2	2								32.000	64.000	
4	Hộ ông Hoàng Văn Thông, vợ Hoàng Thị Vàng																	254.150
	Thửa 09 mảnh TĐĐC 33-2024 diện tích thu hồi 39,1 m² đất trồng lúa																	
	Cây ngô	Cây ngô		m ²									39,1	39,1		6.500	254.150	
5	Hộ ông Chu Văn Thuận, vợ Chu Thị Ngâm																	113.100
	Thửa 03 mảnh TĐĐC 31-2024 diện tích thu hồi 17,4 m² đất trồng cây hàng năm khác																	
5.1	Cây ngô	Cây ngô		m ²									17,4	17,4		6.500	113.100	
6	Hộ ông Chu Văn Trùng, vợ Nông Thị Cư																	1.598.250
	Thửa 20 mảnh TĐĐC 31-2024, diện tích thu hồi 73,1 m² đất trồng lúa																	
6.1	Cây lúa	Cây lúa		m ²									73	73		7.500	548.250	
	Thửa 23 mảnh TĐĐC 31-2024, diện tích thu hồi 140,0 m² đất trồng lúa																	
6.2	Cây lúa	Cây lúa		m ²									###	140,0		7.500	1.050.000	
7	Hộ ông Hà Văn Hoàn, vợ Vi Thị Huệ																0	3.490.930
	Thửa 27 mảnh TĐĐC 30-2024, diện tích thu hồi 159,0 m², đất trồng cây hàng năm khác																0	-
7.1	Cây gạo	Cây Muồng	ĐKG >30cm	Cây	800	25,0							2	2			290.000	
7.2	Cây lát	Cây lát hoa	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	800	12,5							1	1		67.000	67.000	

STT	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Nuôi, trồng chuyên canh				Nuôi, trồng xen			Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	
							Tổng số	Tron g MĐ	Vượt MĐ dưới 50%		Vượt MĐ từ trên 50%	Tổng số	Tron g MĐ			Vượt MĐ
									Số lượng	Diện tích						
		Cây lát hoa	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	800	12,5					1	1			149.000	
7.3	Cây tre mai	Cây mai	Cây đã ra lá, cành	Cây							55	55		18.500	1.017.500	
7.4	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	105,0					26	21	5	27.000	607.500	
7.5	Cây dứa	Cây dứa	Mới trồng	Cây	50.000	-					84		84	3.800	95.760	
Bờ thửa 9 mảnh TĐDC 30-2024																
															0	
7.6	Cây tre mai	Cây mai	Cây đã ra lá, cành	Cây							40	40		18.500	740.000	
7.7	Cây bưởi	Cây bưởi	ĐKG <2 cm	Cây	500	20,0					1	1		66.000	66.000	
Thửa 13 mảnh TĐDC 32-2024, diện tích thu hồi 15,8m², đất trồng cây hàng năm khác																
															0	
7.8	Cây cỏ voi	Cây cỏ trồng chăn nuôi gia súc		m ²							5	5		1.650	8.250	
7.9	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	10,0					2	2		27.000	54.000	
			Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	5,0					2	1	1	16.000	20.800	
7.10	Cây dứa	Cây dứa	Mới trồng	Cây	50.000	-					8		8	3.800	9.120	
Thửa 4 mảnh TĐDC 32-2024, diện tích thu hồi 20,2 m², đất trồng l																
															0	
7.11	Cây vối (trồng trên bờ thửa)	Cây Vối thuốc	ĐKG >10 đến 20cm	Cây							2	2		66.000	132.000	
		Cây Vối thuốc	ĐKG >20 đến 30cm	Cây							2	2			234.000	

Phụ lục V
HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM
Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B tỉnh Lạng Sơn (Đoạn Km38+705 đến Km43 - Lần 3)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2024 của UBND huyện Đình Lập)

STT		Loại đất	Số thửa	Mảnh TĐDC	Vị trí, nhóm	DT thu hồi (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6	8	10	11	12=9x10x11
TỔNG CỘNG PHƯƠNG ÁN						1.851,4			281.682.000
1	Hộ ông Mã Văn Hành, vợ Hà Thị Nghiệp					25,4			3.657.600
	1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	3	31-2024	VT1, Nhóm II	25,4	48.000	3	3.657.600
2	Hộ ông Hà Văn Hoàn, vợ Vi Thị Huệ					569,2			86.004.000
	2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	25	30-2024	VT1, Nhóm II	131,5	48.000	3	18.936.000
	2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	27	30-2024	VT1, Nhóm II	159,0	48.000	3	22.896.000
	2.3	Đất trồng cây hàng năm khác	7	30-2024	VT1, Nhóm II	54,3	48.000	3	7.819.200
	2.4	Đất trồng lúa	9	30-2024	VT1, Nhóm II	114,5	54.000	3	18.549.000
	2.5	Đất trồng lúa	12	30-2024	VT1, Nhóm II	89,7	54.000	3	14.531.400
	2.6	Đất trồng lúa	4	32-2024	VT1, Nhóm II	20,2	54.000	3	3.272.400
3	Hộ ông Hoàng Văn Liêm, vợ Chu Thị Vần					564,9			83.102.400
	3.1	Đất trồng lúa	22	34-2024	VT1, Nhóm II	7,8	54.000	3	1.263.600
	3.2	Đất trồng cây hàng năm khác	42	34-2024	VT1, Nhóm II	46,3	48.000	3	6.667.200
	3.3	Đất trồng cây hàng năm khác	55	34-2024	VT1, Nhóm II	168,8	48.000	3	24.307.200
	3.4	Đất trồng cây hàng năm khác	53	34-2024	VT1, Nhóm II	252,2	48.000	3	36.316.800
	3.5	Đất trồng lúa	8	34-2024	VT1, Nhóm II	89,8	54.000	3	14.547.600
4	Hộ ông Hoàng Văn Sang, vợ Nông Thị Ty					361,3			57.870.000
	4.1	Đất trồng lúa	21	32-2024	VT1, Nhóm II	227,3	54.000	3	36.822.600
	4.2	Đất trồng lúa	22	32-2024	VT1, Nhóm II	15,0	54.000	3	2.430.000
		Đất trồng cây hàng năm khác			VT1, Nhóm II	36,7	48.000	3	5.284.800
	4.3	Đất trồng lúa	18	33-2024	VT1, Nhóm II	82,3	54.000	3	13.332.600

STT	Loại đất	Số thửa	Mảnh TĐĐC	Vị trí, nhóm	DT thu hồi (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	
5	Ông Hoàng Văn Sạch				61,0			7.686.000	
	5.1	Đất trồng cây lâu năm	2	34-2024	VT1, Nhóm II	61,0	42.000	3	7.686.000
6	Hộ ông Hoàng Văn Thông, vợ Hoàng Thị Vàng				39,1			6.334.200	
	6.1	Đất trồng lúa	9	33-2024	VT1, Nhóm II	39,1	54.000	3	6.334.200
7	Hộ ông Chu Văn Thuận, vợ Chu Thị Ngâm				17,4			2.505.600	
	7.1	Đất trồng cây hàng năm khác	3	31-2024	VT1, Nhóm II	17,4	48.000	3	2.505.600
8	Hộ ông Chu Văn Trông, vợ Nông Thị Cư				213,1			34.522.200	
	8.1	Đất trồng lúa	20	31-2024	VT1, Nhóm II	73,1	54.000	3	11.842.200
	8.2	Đất trồng lúa	23	31-2024	VT1, Nhóm II	140,0	54.000	3	22.680.000